

Số: 04/2019/QĐST-KDTM

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 17 tháng 5 năm 2019 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 19/2019/TLST-KDTM “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” ngày 17 tháng 5 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

1.1. Nguyên đơn: NH TMCPVNTV

Địa chỉ: số 89 phố LH, phường LH, quận DD, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Văn N; chứng minh thư nhân dân số 135054019 do Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 06.02.2014; chức vụ: Cán bộ xử lý nợ; địa chỉ: tầng 2B- R6 Royal City, số 72 NT, quận TX, thành phố Hà Nội; văn bản ủy quyền số 3491/2019/UQ-VPB ngày 02.5.2019.

1.2. Bị đơn: CTCPK NB;

Địa chỉ trụ sở: Số 4 NVX, phường KM, quận TX, thành phố Hà Nội;
Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Tiến D- Chức vụ: Giám Đốc.

1.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Hoàng Tiến D, sinh ngày 05.11.1978, chứng minh thư nhân dân số 012872465 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 07.5.2010.

Số thẻ căn cước công dân: 001078016785 do Cục trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19.12.2017.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 237, phố HVT, phường KT, quận TX, thành phố Hà Nội.

Nơi ở hiện tại: Căn hộ R6, phòng 0802, Royal City, 72A NT, phường TĐ, quận TX, thành phố Hà Nội.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền phải thanh toán: Xác nhận tính đến ngày 17.5.2019, CTCPK NB còn nợ NH TMCPVNTV số tiền: 578.845.818 đồng; trong đó: Nợ gốc: 494.281.378 đồng; nợ lãi: 84.564.440 đồng theo hợp đồng tín dụng số 071216-3235183-01-SME ngày 12/12/2016, phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 12/12/2016 và Hợp đồng cho vay hạn mức số 040517-3235183-01-SME ngày 08/05/2017 và các khế ước nhận nợ số 071216-3235183-01-SME ngày 12/12/2016; Khế ước nhận nợ số 230318-3235183-01-SME ngày 23/03/2018.

Hai bên thống nhất lộ trình trả nợ như sau:

2.1.1. Ngày 30.5.2019, CTCPK NB thanh toán 100.000.000 đồng cho NH TMCPVNTV và trừ vào nợ gốc;

2.1.2. Ngày 30.6.2019, CTCPK NB thanh toán 100.000.000 đồng cho NH TMCPVNTV và trừ vào nợ gốc;

2.1.3. Ngày 30.7.2019, CTCPK NB thanh toán cho NH TMCPVNTV toàn bộ khoản nợ gốc, lãi còn lại.

2.2. Trong trường hợp CTCPK NB vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông Hoàng Tiến D có nghĩa vụ trả nợ thay theo: Hợp đồng bảo lãnh số: 071216-3235183-01-SME /HĐBL ngày 12/12/2016, Hợp đồng bảo lãnh số 040517-3235183-01-SME/HĐBL ngày 08/05/2017, giữa bên bảo lãnh là ông Hoàng Tiến D, bên nhận bảo lãnh: NH TMCPVNTV.

2.3. Về án phí: CTCPK NB phải chịu 13.576.916 đồng (mười ba triệu năm trăm bảy mươi sáu ngàn chín trăm mười sáu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch.

NH TMCPVNTV không phải chịu án phí, được hoàn trả 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005953 ngày 17.5.2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận TX, thành phố Hà Nội.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày lập biên bản hòa giải thành, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Khoản nợ lãi không phải trả lãi cho đến khi thi hành án xong.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phương T

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 38-DS:

(1) Ghi tên Toà án nhân dân ra quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H), nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra quyết định (ví dụ: Số: 02/2017/QĐST-KDTM).

(3) Ghi số ký hiệu và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2017/TLST-KDTM).

(4) Ghi họ tên, tư cách đương sự trong vụ án, địa chỉ nơi cư trú và nơi làm việc của các đương sự theo thứ tự như hướng dẫn cách ghi trong mẫu bản án sơ thẩm.

(5) Ghi đầy đủ lần lượt các thoả thuận của các đương sự về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án đã được thể hiện trong biên bản hoà giải thành (kể cả án phí).